

Số: /2013/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ; Nghị định số 93/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị kinh doanh vận tải, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô trong phạm vi cả nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thông tin: là tập hợp các thiết bị phần cứng, phần mềm và đường truyền dùng để thu nhận, quản lý, khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô.
2. Đơn vị kinh doanh vận tải: là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tham gia kinh doanh vận tải bằng xe ô tô có phương tiện thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định về điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

Chương II

CUNG CẤP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU TỪ THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH CỦA XE Ô TÔ

Điều 4. Quy định về cung cấp dữ liệu

1. Yêu cầu về cung cấp dữ liệu

a) Nội dung cung cấp gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải; tên Sở Giao thông vận tải (nơi trực tiếp quản lý đơn vị kinh doanh vận tải); biển số xe; loại hình kinh doanh; họ tên lái xe; thời gian lái xe; thông tin về hành trình; tốc độ vận hành; số lần và thời gian dừng đỗ; số lần và thời gian đóng, mở cửa xe;

b) Dữ liệu cung cấp phải đảm bảo chính xác, đầy đủ theo mẫu quy định tại Phụ lục 1;

c) Nội dung dữ liệu tại Điểm a Khoản này phải được truyền về Tổng cục Đường bộ Việt Nam với tần suất tối thiểu là 5 phút/bản tin.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Xây dựng phần mềm để tiếp nhận, phân tích, tổng hợp dữ liệu được truyền từ các đơn vị kinh doanh vận tải theo mẫu quy định tại các Phụ lục từ 2 đến 11;

b) Đầu tư, bảo trì, nâng cấp trang thiết bị phần cứng, phần mềm và đường truyền dữ liệu của hệ thống thông tin tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

c) Cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào hệ thống thông tin do Tổng cục Đường bộ Việt Nam quản lý cho các Sở Giao thông vận tải;

d) Thực hiện lưu trữ dữ liệu tối thiểu 3 (ba) năm.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải

a) Khai thác dữ liệu của đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương từ hệ thống thông tin của Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Theo dõi, kiểm tra tính chính xác các dữ liệu về biển số xe, loại hình kinh doanh của các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị kinh doanh vận tải

a) Bảo đảm truyền dẫn chính xác, đầy đủ dữ liệu quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này về Tổng cục Đường bộ Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh vận tải của phương tiện thuộc đơn vị quản lý;

b) Sử dụng phần mềm để phân tích, tổng hợp, thiết lập các báo cáo về tổng số lần và hành vi vi phạm của từng xe theo ngày, tháng, năm; tổng số lần vi phạm của xe theo từng hành vi vi phạm; tổng số lần vi phạm/10.000 km của từng lái xe thuộc đơn vị;

c) Theo dõi, kiểm tra tính chính xác các thông tin về biển số xe, loại hình kinh doanh, họ tên lái xe thuộc đơn vị quản lý;

d) Cập nhật, lưu trữ có hệ thống các thông tin bắt buộc tối thiểu 01 (một) năm;

đ) Đơn vị kinh doanh vận tải có thể trực tiếp thực hiện các quy định tại Điểm a, Điểm d Khoản này hoặc uỷ thác cho đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện thông qua hợp đồng có hiệu lực pháp lý. Trong trường hợp này, đơn vị kinh doanh vận tải phải cung cấp hợp đồng cho cơ quan quản lý theo quy định.

Điều 5. Quy định về quản lý hệ thống thông tin

1. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam chủ quản hệ thống thông tin thống nhất trong phạm vi cả nước;

b) Đơn vị kinh doanh vận tải trực tiếp (hoặc thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ) chủ quản hệ thống thông tin của đơn vị.

2. Nội dung quản lý thông tin

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam quản lý các dữ liệu đầu vào được truyền từ các đơn vị kinh doanh vận tải và các thông tin đã được tổng hợp, phân tích theo các chỉ tiêu: tổng số lần và hành vi vi phạm của từng xe theo ngày, tháng, năm; tổng số lần vi phạm của xe theo từng hành vi vi phạm; tổng số lần vi phạm/10.000 km của từng lái xe. Đồng thời, các dữ liệu phân tích trên được tổng hợp theo từng đơn vị kinh doanh vận tải và từng Sở Giao thông vận tải; tổng hợp tình hình vi phạm theo từng tuyến đường và theo các thời điểm khác nhau;

b) Sở Giao thông vận tải khai thác, quản lý thông tin về biển kiểm soát xe, tên lái xe, tên đơn vị kinh doanh vận tải và các thông tin về hành trình, tốc độ vận hành, số lần và thời gian dừng đỗ, đóng hoặc mở cửa xe, thời gian lái xe trong quá trình xe đang hoạt động của từng đơn vị vận tải thuộc Sở trực tiếp quản lý;

c) Đơn vị kinh doanh vận tải quản lý các dữ liệu về biển kiểm soát xe, tên lái xe và các thông tin về hành trình, tốc độ vận hành, số lần và thời gian dừng đỗ, đóng hoặc mở cửa xe, thời gian lái xe trong quá trình xe đang hoạt động; tổng hợp, phân tích, báo cáo các dữ liệu theo quy định.

3. Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải và đơn vị kinh doanh vận tải phải bố trí cán bộ để theo dõi, quản lý hệ thống thông tin.

Điều 6. Sử dụng dữ liệu

1. Nguyên tắc sử dụng dữ liệu

a) Việc khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình thực hiện theo quy định của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

b) Cơ quan quản lý hệ thống quy định tại Điều 5 Thông tư này có trách nhiệm bảo mật thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin;

c) Các dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của phương tiện được khai thác, sử dụng để phục vụ cho công tác quản lý vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải, cơ quan quản lý nhà nước ngành giao thông vận tải và phục vụ cho công tác điều tra tai nạn giao thông của các cơ quan có thẩm quyền.

2. Sử dụng dữ liệu tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra để chấn chỉnh hoạt động vận tải trong phạm vi toàn quốc;

b) Theo dõi, chấn chỉnh, xử lý vi phạm của các đơn vị kinh doanh vận tải, các Sở Giao thông vận tải;

c) Phục vụ công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông của các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

d) Phục vụ công tác xây dựng chương trình tuyên truyền, giáo dục, đào tạo đội ngũ lái xe;

đ) Phục vụ công tác đánh giá, xếp hạng đơn vị kinh doanh vận tải và Sở Giao thông vận tải trong việc chấp hành các quy định về quản lý vận tải trong phạm vi toàn quốc;

e) Định kỳ hàng tháng, cung cấp dữ liệu đã phân tích, tổng hợp trên trang web của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

3. Sử dụng dữ liệu tại Sở Giao thông vận tải

a) Phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động vận tải tại địa phương;

b) Theo dõi, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải của các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương;

c) Phục vụ công tác xây dựng chương trình tuyên truyền, giáo dục, đào tạo đội ngũ lái xe tại địa phương;

d) Phục vụ công tác đánh giá, xếp hạng đơn vị kinh doanh vận tải tại địa phương trong việc chấp hành các quy định về quản lý vận tải;

d) Phục vụ công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông của các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Sử dụng dữ liệu tại đơn vị kinh doanh vận tải

a) Phục vụ công tác quản lý, điều hành của đơn vị kinh doanh vận tải của đơn vị;

b) Cảnh báo đối với lái xe khi vi phạm; theo dõi, chấn chỉnh hoạt động của lái xe;

c) Phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo đội ngũ lái xe tại đơn vị;

d) Phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của lái xe tại đơn vị;

đ) Phục vụ công tác điều tra, giải quyết tai nạn giao thông của các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 7. Các hình thức khai thác dữ liệu

1. Khai thác trực tiếp

Cơ quan, tổ chức, cá nhân được khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình tại trang Thông tin điện tử www.gov.vn theo quy định về cấp độ bảo mật và phân quyền sử dụng.

2. Khai thác gián tiếp

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, tùy mức độ bảo mật được cơ quan quản lý dữ liệu cung cấp.

Điều 8. Trách nhiệm xử lý vi phạm

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Yêu cầu Sở Giao thông vận tải xử lý vi phạm của lái xe, đơn vị vận tải trên địa bàn; theo dõi, đôn đốc Sở Giao thông vận tải báo cáo kết quả xử lý;

b) Xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý trách nhiệm đối với đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải theo quy định;

c) Xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý trách nhiệm quản lý, theo dõi, khai thác, sử dụng dữ liệu của các cá nhân, tổ chức liên quan theo quy định;

d) Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải về tình hình vi phạm và kết quả xử lý của các cơ quan, đơn vị trong phạm vi toàn quốc.

2. Sở Giao thông vận tải

a) Yêu cầu đơn vị kinh doanh vận tải xử lý các hành vi vi phạm của lái xe; theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo kết quả xử lý;

b) Xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý trách nhiệm đối với đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn theo quy định;

c) Xử lý trách nhiệm quản lý, theo dõi, khai thác, sử dụng dữ liệu của các cá nhân, tổ chức liên quan theo quy định.

d) Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về tình hình vi phạm và kết quả xử lý vi phạm của địa phương và đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Xử lý lái xe vi phạm theo nội quy, quy chế của đơn vị;

c) Xử lý trách nhiệm quản lý, theo dõi, khai thác, sử dụng dữ liệu của các cá nhân, bộ phận liên quan theo quy định;

b) Báo cáo định kỳ hàng tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Sở Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam về kết quả xử lý vi phạm tại đơn vị. Cập nhật kết quả xử lý vi phạm vào phần mềm quản lý hoạt động vận tải theo quy định.

Chương III:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày ... tháng năm 2013.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban An toàn Giao thông quốc gia;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cổng TTĐT của Bộ GTVT;
- Báo GTVT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

PHỤ LỤC 1

Định dạng dữ liệu truyền dẫn

TT	Nội dung dữ liệu	Định dạng	Ghi chú
1	Tên Sở GTVT	Viết đầy đủ tên Sở không dấu	VD: So GTVT Ha Noi
2	Tên Đơn vị kinh doanh vận tải	Viết đầy đủ tên đơn vị kinh doanh vận tải theo đăng ký kinh doanh	Viết tắt các cụm từ loại hình đơn vị gồm: - TNHH: Trách nhiệm hữu hạn - CTCP: Công ty cổ phần - DNTN: doanh nghiệp tư nhân - HTX: Hợp tác xã
3	Loại hình hoạt động	Cụ thể như sau: - Tuyển cố định ghi: CĐ - Xe hợp đồng ghi: HD - Xe du lịch ghi: DL - Xe buýt ghi: XB - Xe Công ten nơ ghi: CTN	
4	Biển số xe	Viết liền	VD: 17B00816; 17K9683
5	Họ tên lái xe	Viết họ tên đầy đủ không dấu	VD: Nguyen Anh Son
6	Số Giấy phép lái xe	Viết đầy đủ	VD: AN941180
7	Thời gian	giờ, phút, ngày, tháng, năm	VD: 03:20, 06/5/2013
8	Các thông tin bắt buộc	Theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình	

PHỤ LỤC 2

Thống kê vi phạm về tốc độ xe chạy

Đơn vị kinh doanh vận tải.....

TT	Biển kiểm soát	Họ tên lái xe	Số Giấy phép lái xe	Loại hình hoạt động	Ngày hoạt động	Tổng km xe chạy trong ngày	Tổng số km xe chạy quákm/h (km)				Số lần quá tốc độ			Ghi chú	
							Tỷ lệ quá <10km	Số lần quá tốc từ 10km đến 20km	Tỷ lệ quá >20km	Số lần quá tốc <10km	Số lần quá tốc từ 10km đến 20km	Số lần quá tốc >20km			
1															
2															
3															
4															
5															
6															

Ghi chú:

- Số lần quá tốc độ được ghi nhận là số lần xe chạy vượt tốc độ cho phép của từng loại xe và duy trì liên tục từ 60 giây trở lên
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe tuyến cố định, xe hợp đồng, xe du lịch là 70 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe buýt là 50 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe công ten nơ là 60 km/h

Tổng hợp tình hình vi phạm các tiêu chí

Đơn vị kinh doanh vận tải:.....

TT	Biển kiểm soát	Họ tên lái xe	Số Giấy phép lái xe	Loại hình hoạt động	Ngày (tháng, năm)	Tổng km xe chạy	Tình trạng vi phạm			Tổng số lần xe chạy sai hành trình	Tổng số lần và thời gian dừng đỗ (lần)			Số lần xe đang chạy có mở cửa xe	Thời gian lái xe liên tục quá 4 giờ	Thời gian lái xe trong ngày quá 10 giờ	Ghi chú
							Số lần quá tốc <10km	Số lần quá tốc từ 10km đến 20km	Số lần quá tốc >20km		Thời gian dưới 5 phút	Thời gian từ 5 đến 10 phút	Thời gian trên 10 phút				
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	

Ghi chú:

- Số lần quá tốc độ được ghi nhận là số lần xe chạy vượt tốc độ cho phép của từng loại xe và duy trì liên tục từ 60 giây trở lên
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe tuyến cố định, xe hợp đồng, xe du lịch là 70 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe buýt là 50 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe công ten nơ là 60 km/h

PHỤ LỤC 8

Tổng hợp tình hình vi phạm các tiêu chí (theo địa phương)

Tên Sở Giao thông vận tải:.....

TT	Đơn vị vận tải	Loại hình hoạt động	Ngày (tháng, năm)	Tổng km xe chạy	Số lần vượt tốc độ cho phép của từng loại xe và duy trì liên tục từ 60 giây trở lên			Tổng số lần và thời gian dừng đỗ (lần)			Số lần xe đang chạy có mở cửa xe	Thời gian lái xe liên tục quá 4 giờ	Thời gian lái xe trong ngày quá 10 giờ	Ghi chú
					Số lần quá tốc <10km	Số lần quá tốc từ 10km đến 20km	Số lần quá tốc >20km	Thời gian từ 5 đến 10 phút	Thời gian trên 10 phút	Thời gian dưới 5 phút				
1														
2														
3														
4														
5														
6														

Ghi chú:

- Số lần quá tốc độ được ghi nhận là số lần xe chạy vượt tốc độ cho phép của từng loại xe và duy trì liên tục từ 60 giây trở lên
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe tuyến cố định, xe hợp đồng, xe du lịch là 70 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe buýt là 50 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe công ten nơ là 60 km/h

PHỤ LỤC 9

Tổng hợp tình hình vi phạm theo loại hình hoạt động

Tên Sở Giao thông vận tải:.....

TT	Loại hình hoạt động	Ngày (tháng, năm)	Tổng km xe chạy	Số lần vi phạm tốc độ (km/h)			Tổng số lần xe chạy sai hành trình	Tổng số lần và thời gian dừng đỗ (lần)			Số lần xe đang chạy có mở cửa xe	Thời gian lái xe liên tục quá 4 giờ	Thời gian lái xe trong ngày quá 10 giờ	Ghi chú
				Số lần quá tốc <10km	Số lần quá tốc từ 10km đến 20km	Số lần quá tốc >20km		Thời gian từ 5 phút đến 10 phút	Thời gian trên 10 phút					
1														
2														
3														
4														
5														
6														

Ghi chú:

- Số lần quá tốc độ được ghi nhận là số lần xe chạy vượt tốc độ cho phép của từng loại xe và duy trì liên tục từ 60 giây trở lên
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe tuyến cố định, xe hợp đồng, xe du lịch là 70 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe buýt là 50 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe công ten no là 60 km/h

PHỤ LỤC 10

Tổng hợp tình hình vi phạm theo từng Sở GTVT

Tên Sở Giao thông vận tải:.....

TT	Đơn vị kinh doanh vận tải	Ngày (tháng, năm)	Tổng km xe chạy	Vi phạm tốc độ (km/h)			Tổng số lần xe chạy sai hành trình	Tổng số lần và thời gian dừng đỗ (lần)			Số lần xe đang chạy có mở cửa xe	Thời gian lái xe liên tục quá 4 giờ	Thời gian lái xe trong ngày quá 10 giờ	Ghi chú
				Số lần quá tốc <10km	Số lần quá tốc từ 10km đến 20km	Số lần quá tốc >20km		Thời gian dưới 5 phút	Thời gian từ 5 đến 10 phút	Thời gian trên 10 phút				
1														
2														
3														
4														
5														
6														

Ghi chú:

- Số lần quá tốc được ghi nhận là số lần xe chạy vượt tốc độ cho phép của từng loại xe và duy trì liên tục từ 60 giây trở lên
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe tuyến cố định, xe hợp đồng, xe du lịch là 70 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe buýt là 50 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe công ten nơ là 60 km/h

Tổng hợp tình hình vi phạm toàn quốc

TT	Số GTVT	Ngày (tháng, năm)	Tổng km xe chạy	Số lần vi phạm tốc độ (km/h)			Tổng số lần xe chạy sai hành trình	Tổng số lần và thời gian dừng đỗ (lần)			Số lần xe đang chạy có mở cửa xe	Thời gian lái xe liên tục quá 4 giờ	Thời gian lái xe trong ngày quá 10 giờ	Ghi chú
				Số lần quá tốc <10km	Số lần quá tốc từ 10km đến 20km	Số lần quá tốc >20km		Thời gian dưới 5 phút	Thời gian từ 5 đến 10 phút	Thời gian trên 10 phút				
1														
2														
3														
4														
5														
6														

Ghi chú:

- Số lần quá tốc được ghi nhận là số lần xe chạy vượt tốc độ cho phép của từng loại xe và duy trì liên tục từ 60 giây trở lên
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe tuyến cố định, xe hợp đồng, xe du lịch là 70 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe buýt là 50 km/h
- Tốc độ tối đa cho phép đối với xe công ten nơ là 60 km/h

